

Số: 34 /2011/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 26 tháng 10 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật
vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng,
bảo vệ rừng và quản lý lâm sản**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CÔNG VĂN BẢN SỐ 34
Ngày 26 tháng 10 năm 2011

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10 ngày 10/5/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá; Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Căn cứ Nghị định số 99/2009/NĐ-CP ngày 02/11/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản;

Căn cứ thông tư số 104/2008/TT-BTC ngày 13/11/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá và Nghị định số 75/2008/NĐ-CP ngày 9/6/2008 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 170/2003/NĐ-CP ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 361/TTr-STC ngày 23 tháng 8 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính đối với cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản trên địa bàn tỉnh.

Đối với tang vật vi phạm hành chính bị tịch thu sung quỹ Nhà nước thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên, khi được phép bán thì tổ chức được giao bán phải ghi rõ phần thuế tài nguyên trong hoá đơn bán hàng và nộp vào ngân sách Nhà nước trước khi nộp tiền bán tang vật tịch thu sung quỹ Nhà nước vào tài khoản tạm giữ của cơ quan tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan, theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp & PTNT; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm Lâm; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 21/2009/QĐ-UBND ngày 16/6/2009 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định giá tối thiểu gỗ, lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước./.

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT HĐND Tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Vụ Pháp chế-Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Sở Tư pháp;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Lắk - Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo (để đưa tin);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN&MT, TCTM (N-TM).

55

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lữ Ngọc Cư

QUY ĐỊNH

**Giá lâm sản, động vật rừng để xử lý tang vật vi phạm hành chính
trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản**
(Kèm theo Quyết định số: 84 /2011/QĐ/UBND, ngày 26/10/2011 của UBND tỉnh)

**Phần I
GỖ THÔNG THƯỜNG**

TT	Tên, nhóm gỗ	Mức giá (đồng/m ³)	
		Gỗ tròn đường kính Từ 35-49cm, dài từ 02 mét trở lên	Gỗ hộp, gỗ xẻ xây dựng cơ bản có chiều dài từ 02 mét trở lên
	Nhóm I		
1	Trai	4.000.000	5.700.000
2	Cắm liên	4.600.000	5.800.000
3	Muồng đen	3.200.000	4.500.000
4	Sơn huyết	6.000.000	9.000.000
	Nhóm II		
5	Sao	5.200.000	7.000.000
6	Cắm xe	4.700.000	6.500.000
7	Kiên kiên	3.600.000	5.000.000
8	Nhóm II khác	3.300.000	4.500.000
	Nhóm III		
9	Bằng lăng	3.900.000	5.500.000
10	Dầu gió	3.600.000	5.000.000
11	Vên vên	3.500.000	4.800.000
12	Chò chỉ, Cà chít	3.200.000	4.600.000
13	Nhóm III khác	2.800.000	3.800.000
	Nhóm IV		
14	Bạch tùng (Thông nạng)	3.300.000	4.500.000
15	Dầu các loại	3.100.000	4.400.000
16	Sến, Bơ bô	2.800.000	4.000.000
17	Thông	2.200.000	3.200.000
18	Nhóm IV khác	2.000.000	3.000.000
	Nhóm V		
19	Dầu đỏ, Dầu nước, Dái ngựa	3.000.000	4.200.000
20	Dầu đồng	2.800.000	4.000.000
21	Chò xốt	2.100.000	3.000.000
22	Nhóm V khác	1.900.000	2.800.000

	Nhóm VI		
23	Xoan đào	2.500.000	3.500.000
24	Trám hồng	2.400.000	3.300.000
25	Nhóm VI khác	1.900.000	2.800.000
	Nhóm VII		
26	Gáo vàng, Trám trắng	2.500.000	3.500.000
27	Nhóm VII khác	1.900.000	2.800.000
	Nhóm VIII		
28	Gỗ các loại	1.800.000	2.600.000
	Gốc		
29	Gốc các loại gỗ thông thường	2.000.000	

Các quy định khi áp dụng giá gỗ thông thường:

- Gỗ tròn, gỗ hộp (phách)

+ Có đường kính (hoặc rộng) trên 49cm, chiều dài từ 2 mét trở lên thì được tính bằng 130% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) từ 35 - 49cm, chiều dài dưới 2 mét thì được tính bằng 80% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) từ 25 đến dưới 35 cm, thì được tính bằng 70% giá gỗ cùng loại.

+ Có đường kính (hoặc rộng) dưới 25 cm thì được tính bằng 60% giá gỗ cùng loại.

- Gỗ xẻ xây dựng:

+ Các quy cách có chiều dài từ 01 mét đến dưới 02 mét, chiều rộng dưới 35 cm, chiều dày dưới 10cm tính bằng 80% mức giá gỗ cùng loại.

+ Các quy cách có chiều dài dưới 01 mét, chiều rộng dưới 35cm, chiều dày dưới 10cm tính bằng 60% mức giá gỗ cùng loại.

+ Các quy cách dày, rộng dưới (4cm x 8cm) tính bằng 40% mức giá gỗ cùng loại.

Phần II GỖ QUÝ HIẾM (NHÓM IIA)

TT	Tên gỗ	Mức giá (đ/m ³)	
		Gỗ tròn dài từ 02m trở lên	Gỗ hộp, gỗ xẻ XD dài từ 02 mét trở lên
I	Gỗ		
1	Trắc		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	28.000.000	35.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	30.000.000	37.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	32.000.000	39.000.000
2	Cẩm lai, Cẩm thị		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	20.000.000	22.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	22.000.000	24.000.000

	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	24.000.000	26.000.000
3	Pơ mu		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	19.000.000	23.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	21.000.000	25.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	23.000.000	27.000.000
4	Hương, Cà te, Du sam		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	16.000.000	19.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	18.000.000	21.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	20.000.000	23.000.000
5	Gỗ mật (Gụ)		
	Đường kính (hoặc rộng) từ 35-49cm	7.500.000	10.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 50-64cm	8.500.000	11.000.000
	Đường kính (hoặc rộng) từ 65cm trở lên	9.500.000	12.000.000
II	Gỗ, rễ, cành (đ/m³)		
1	Trắc		18.000.000
2	Cẩm lai, Cẩm thị, Pơ mu, Hương, Cà te,		
	Du sam		12.000.000
3	Nhóm IIA khác		7.000.000

Các quy định khi áp dụng giá gỗ quý hiếm (nhóm IIA):

- Gỗ tròn, Gỗ hộp (phách)

+ Gỗ có đường kính (hoặc rộng) theo quy định trên, chiều dài dưới 2 mét thì được tính bằng 80 % giá gỗ cùng loại.

+ Gỗ có đường kính (hoặc rộng) từ 25cm đến dưới 35cm thì được tính bằng 70% giá gỗ cùng loại có đường kính (hoặc rộng) từ 35cm - 49cm.

Gỗ có đường kính (hoặc rộng) dưới 25 cm được tính theo giá cành của gỗ cùng loại.

- Gỗ xẻ xây dựng:

+ Gỗ xẻ xây dựng các quy cách có chiều dài từ 01m đến dưới 02m, chiều rộng dưới 35 cm, chiều dày dưới 10cm thì được tính bằng 80 % giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm - 49cm.

+ Gỗ xẻ xây dựng các quy cách có chiều dài dưới 01m chiều rộng dưới 35cm, chiều dày dưới 10cm thì được tính bằng 60 % giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm-49cm

+ Gỗ xẻ xây dựng các quy cách dày, rộng dưới (4cm x 8cm) thì được tính bằng 40% giá gỗ cùng loại có chiều rộng từ 35cm - 49cm.

Phần III LÂM SẢN PHỤ VÀ ĐỘNG VẬT RỪNG

TT	Tên lâm sản phụ, động vật rừng	Đơn vị tính	Mức giá
A	Lâm sản phụ		
1	Vàng đắng tươi	đ/kg	7.000
2	Vàng đắng khô	đ/kg	20.000
3	Chai cục	đ/kg	5.000

4	Dầu rái	đ/kg	10.000
5	Sa nhân tươi	đ/kg	10.000
6	Sa nhân khô	đ/kg	50.000
7	Song mây (song nước, song bột...)	đ/sợi	7.000
8	Mây sáo	đ/sợi	5.000
9	Kỳ nam (loại 1)	đ/kg	450.000.000
10	Kỳ nam (loại 2)	đ/kg	350.000.000
11	Vỏ quế	đ/kg	12.000
12	Dấm bột nhang gỗ thông thường	đ/kg	7.000
13	Nhựa thông	đ/kg	12.000
14	Tre các loại	đ/cây	12.000
15	Lồ ô	đ/cây	7.000
16	Nứa, le	đ/cây	5.000
17	Đốt khô	đ/kg	12.000
18	Quả ươi tươi	đ/kg	12.000
19	Quả ươi khô	đ/kg	40.000
20	Quả cà na, Trám tươi	đ/kg	5.000
21	Cây thiên tuế tự nhiên	đ/cây	300.000
22	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	đ/kg	1.000
23	Quả sấu tươi	đ/kg	4.000
24	Gốc cây kiềng ($\Phi < 25\text{cm}$)	đ/gốc	200.000
25	Tinh dầu xá xị	đ/kg	80.000
26	Than củi loại 1 (than hầm)	đ/kg	3.500
27	Than củi loại 2 (than hoa)	đ/kg	3.000
28	Củi	đ/ste	120.000
B	Động vật rừng		
1	Rùa núi vàng	đ/kg	500.000
2	Rùa các loại	đ/kg	150.000
3	Ba ba	đ/kg	170.000
4	Tê tê	đ/kg	800.000
5	Kỳ đà	đ/kg	150.000
6	Cua đing	đ/kg	200.000
7	Vịt trời, le le	đ/con	30.000
8	Rắn hổ mang chúa(1B theo NĐ 32/NĐ-CP)	đ/kg	750.000
9	Rắn (nhóm 1B, 2B theo NĐ 32/NĐ-CP, ngoài hổ mang chúa)	đ/kg	270.000
10	Rắn các loại thông thường (rắn nước, rắn bắt chuột)	đ/kg	50.000
11	Trăn	đ/kg	100.000
12	Chồn, cây các loại		
+	Cây các loại (trừ cây đen)	đ/kg	170.000
+	Chó rừng	đ/kg	150.000
+	Chồn vàng	đ/kg	300.000

+	Chồn gấu	đ/kg	250.000
+	Chồn hương	đ/kg	130.000
12	Dúi	đ/kg	80.000
14	Don	đ/kg	170.000
15	Khi, vượn các loại		
+	Khi đuôi dài	đ/con	400.000
+	Khi sư tử	đ/con	250.000
+	Khi đuôi lợn	đ/con	250.000
+	Khi vàng	đ/con	450.000
+	Khi mặt đỏ	đ/con	350.000
+	Khi mốc	đ/con	300.000
+	Voọc các loại	đ/con	1.200.000
+	Vượn các loại	đ/con	1.000.000
16	Rắn mối	đ/con	5.000
17	Tắc kè	đ/con	20.000
18	Rết	đ/con	20.000
19	Bọ cạp	đ/con	5.000
20	Kỳ sùng	đ/con	7.500
21	Kỳ tôm	đ/con	15.000
22	Nhện	đ/con	18.000
23	Ễnh ương	đ/con	1.000
24	Thằn lằn các loại, Liu diu, Chàng hiu	đ/con	1.000
25	Chim quý hiếm (nhóm 1B, 2B theo ND 32/2006/ND-CP,)	đ/con	300.000
26	Nhông, Thanh tước	đ/con	150.000
27	Khướu, Chích choè, Hoạ mi, Bồ chao	đ/con	150.000
28	Chim, gà các loại thông thường	đ/con	50.000
29	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú lớn như: Gấu, bò, trâu, heo, nai, hoẵng...	đ/kg	200.000
30	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú nhỏ như: Mèo, cheo, thỏ, nhím...	đ/kg	120.000

Những loại lâm sản và động vật rừng khác không có trong bảng giá này thì người có thẩm quyền xử phạt thực hiện định giá tang vật vi phạm hành chính theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



LỮ NGỌC CƯ